

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Q. THANH KHÊ – TP. ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/4/2024.

V/v “Ly hôn, tranh chấp con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Thân

2. Ông Phạm Thuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Nguyễn Việt Cường, Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 402/2023/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 402/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 08/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: số B H, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Đinh Viết H, sinh năm 1981; địa chỉ: số B H, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2023 và bản trình bày ngày 02/8/2023, ngày 11/12/2023 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bà Trần Thị T trình bày: Bà Trần Thị T và ông Đinh Viết H tìm hiểu nhau một thời gian thì quyết định kết hôn. Bà T, ông H kết hôn vào ngày 25/8/2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn trên tinh thần tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Vợ chồng sau khi kết hôn cùng nhau sinh sống tại số B đường H, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, bà T và ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là không tìm được tiếng nói chung do tình hình không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống. Nay bà T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, hôn nhân không thể cứu vãn, bà Trần Thị T nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Đinh Viết H.

Về con chung: bà T và ông H có 01 con chung tên là Đinh Ngọc H1, sinh ngày

06/12/2011. Sau khi ly hôn, bà **Thương yêu c** Tòa án xem xét, giải quyết cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên **Đinh Ngọc H1** cho đến khi cháu **H1** đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà **T** trình bày là không có.

*Đối với bị đơn ông **Đinh Viết H**, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ông **H** mặc dù không tham gia các phiên hòa giải, cũng như vắng mặt tại phiên Tòa nhưng căn cứ theo bảng trình bày ý kiến gửi đến Tòa án ngày 10/01/2024, bị đơn ông **Đinh Viết H** trình bày.*

Ông **Đinh Viết H** và bà **Trần Thị T** tự nguyện kết hôn vào ngày 25/8/2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường **H**, quận **L**, thành phố **Đà Nẵng**. Sau khi ông **H** và bà **T** kết hôn thì cùng nhau sinh sống tại số **B** đường **H**, phường **H**, quận **T**, thành phố **Đà Nẵng**. Trong quá trình chung sống, ông **H** cho biết giữa ông và bà **T** thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung do tính tình không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống. Nay ông **H** nhận thấy không còn tình cảm với bà **T**, mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn được và mục đích hôn nhân thực tế đã không còn tồn tại nên bà **T** nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà **T** được ly hôn với ông **H** thì ông **H** cũng thống nhất với bà **T**.

Về con chung: ông **H** thống nhất với bà **T** có 01 con chung tên là **Đinh Ngọc H1**, sinh ngày 06/12/2011. Sau khi ly hôn, ông **H** thống nhất với bà **T** về việc bà **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi cháu **H1** đủ 18 tuổi và ông **H** trình bày không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: ông **H** thống nhất với bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: ông **H** trình bày là không có.

Tuy nhiên vì lý do điều kiện công việc không cho phép nên ông **H** không thể tham gia các phiên làm việc tại Tòa án vì vậy ông **H** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà **T** đơn phương ly hôn và ông **H** xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và không tham gia xét xử tại Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau: Nguyên đơn giao nộp: 01 Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); 01 Giấy khai sinh (**Đinh Ngọc H1**) (Bản sao); 01 Căn cước công dân **Đinh Viết H** (Bản photo); 01 xác nhận thông tin về cư trú **Trần Thị T**; 01 Đơn trình bày nguyện vọng của con; 01 Đơn yêu cầu (v/v không đồng ý hòa giải), 02 bảng trình bày của bà **Trần Thị T**. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì. Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: 02 Biên bản xác minh tại địa phương ngày 27/01/2024 và ngày 06/3/2024. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử

đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, Bị đơn không thực hiện đầy đủ, các quy định của pháp luật, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa (có yêu cầu xét xử vắng mặt). Vì vậy Tòa án tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định tại Điều 222, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà **Trần Thị T** được ly hôn với ông **Đình Viết H**. Về con chung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **T**, tuyên bố bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên **Đình Ngọc H1**, sinh ngày 06/12/2011 sau ly hôn, ông **H** không cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung và nợ chung: bà **T** và ông **H** thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà **Trần Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện bà **Trần Thị Thương yêu c1** được ly hôn với ông **Đình Viết H** là tranh chấp về ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông **H** có hộ khẩu thường trú và địa chỉ cư trú cuối cùng tại **số B H, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng**, căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Bà **T** và ông **H** kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường H quận L, thành phố Đà Nẵng** vào ngày 25/8/2010 (Sổ đăng ký kết hôn số 89/2010, quyển số 01/2010, ngày 25/8/2010). Nay bà **Thương yêu c1** ly hôn với ông **H** nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, Điều 51, Điều 56 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho nguyên đơn bà **Trần Thị T** và bị đơn ông **Đình Viết H**. Tại phiên tòa, bà **T** có mặt, ông **H** mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt (có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt). Do đó, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê căn cứ vào Điều 222, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn ông **Đình Viết H**.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: bà **Trần Thị T** và ông **Đình Viết H** kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường H quận L, thành phố Đà Nẵng** vào ngày 25/8/2010 (Sổ đăng ký kết hôn số 89/2010, quyển số 01/2010, ngày

25/8/2010) nên hôn nhân của bà T, ông H là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà T, ông H sinh sống tại số B H, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng, trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bà T và ông H tính tình không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường cãi vã, bất hòa, phần ai nấy sống, không còn quan tâm nhau. Bà T và ông H đã không còn chung sống với nhau từ tháng 5 năm 2023 cho đến nay. Hiện nay, bà T sinh sống cùng với con gái tại số B đường H, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng, còn ông H đã đi khỏi địa chỉ trên, ông H đi đâu, làm gì thì địa phương không có thông tin. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đinh Viết H. Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổ chức nhiều lần hòa giải, nhưng ông H vắng mặt tại tất cả các phiên hòa giải và có bảng trình bày ý kiến thống nhất yêu cầu ly hôn của bà T, tuy nhiên xin vắng mặt tại các phiên làm việc cũng như yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, giải quyết yêu cầu ly hôn đơn phương của bà Trần Thị T.

Căn cứ ý kiến của đương sự và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện trong cuộc sống thực tế của bà T, ông H có tồn tại mâu thuẫn lâu dài. Ông H và bà T hiện đã ly thân được 11 tháng, từ tháng 5 năm 2023 cho đến nay. Hiện nay bà T kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông H và ông H cũng thống nhất với yêu cầu ly hôn của bà T nên Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa bà T, ông H đã đến mức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà được ly hôn với ông Đinh Viết H.

[4.2] Về con chung: bà T, ông H có 01 con chung tên là Đinh Ngọc H1, sinh ngày 06/12/2011.

Căn cứ theo đơn trình bày nguyện vọng của cháu Đinh Ngọc H1 ngày 11 tháng 12 năm 2023 thể hiện nguyện vọng của cháu H1 trong trường hợp bà T, ông H ly hôn thì cháu muốn ở với bà T. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào các bản trình bày ý kiến của bà T và ông H thống nhất để bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 sau khi ông, bà ly hôn nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà T về việc để bà trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 sau ly hôn là phù hợp với qui định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đối với ý kiến của bà T về việc không đề nghị ông H cấp dưỡng nuôi con chung cũng thống nhất với ý kiến trình bày của ông H, xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận.

[4.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Đinh Viết H đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6] Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 222; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị T.**

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà **Trần Thị T** được ly hôn với ông **Đình Viết H.**

Về con chung: Bà **Trần Thị T** và ông **Đình Viết H** có 01 con chung tên là **Đình Ngọc H1**, sinh ngày 06/12/2011. Bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **H1** sau ly hôn. Ông **H** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật. Vì lợi ích của con khi cần thiết cha, mẹ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung hoặc khi có căn cứ theo điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà **Trần Thị T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà **Trần Thị T** và ông **Đình Viết H** không có nợ chung.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001128 ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Bà **Trần Thị T** đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà **Trần Thị T** có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (23/4/2024), ông **Đình Viết H** có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND quận Thanh Khê ;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê ;
- Thành phần tham gia tố tụng;
- Lưu HS, án văn.

Trần Hoàng Dũng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

